SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI TP. CẦN THƠ
**TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM**
Số: 339 /QĐ-DVVL

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Cần Thơ, ngày 31 tháng 10 năm 2023*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố công khai dự toán chi ngân sách năm 2023 của Trung tâm Dịch vụ việc làm

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 16961/QĐ-SLĐTBXH ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc giao dự toán chi ngân sách năm 2023 của Trung tâm Dịch vụ việc làm TP. Cần Thơ (Trung tâm);*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính của Trung tâm;*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách năm 2023 của Trung tâm Dịch vụ Việc làm thành phố Cần Thơ (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Lãnh đạo Trung tâm, các Ông, Bà Trưởng, Phó Trưởng phòng có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

***Nơi nhận*** **:**
- Như điều 3;
- Lưu: VT, HC (NTHP).

**GIÁM ĐỐC**

SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TP. CẦN THƠ
TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM

**Nguyễn Văn Toàn**

**Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ việc làm thành phố Cần Thơ**

**Chương: 424**

# DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

*(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-DVVL ngày 31 /10/2023 của Trung tâm Dịch vụ việc làm)*

*Đvt: Triệu đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|---|---|---|
| **I** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | |
| **1** | **Số thu phí, lệ phí** | |
| **1.1** | **Lệ phí** | |
| | Lệ phí A | |
| | Lệ phí B | |
| **1.2** | **Phí** | |
| | Phí A | |
| | Phí B | |
| **2** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | |
| **2.1** | **Chi sự nghiệp ……..** | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| **2.2** | **Chi quản lý hành chính** | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| **3** | **Số phí, lệ phí nộp NSNN** | |
| **3.1** | **Lệ phí** | |
| | Lệ phí A | |
| | Lệ phí B | |
| **3.2** | **Phí** | |
| | Phí A | |
| | Phí B | |
| **II** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | **1.638.584** |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | |
| **1.1** | **Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ** | |
| **1.2** | **Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ** | |
| **2** | **Nghiên cứu khoa học** | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia* | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ* | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở* | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|---|---|---|
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề** | **1.638.584** |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 1.638.584 |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| **11** | **Chi Chương trình mục tiêu** | |
| 1 | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia | |
| | *(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)* | |
| 2 | Chi Chương trình mục tiêu | |
| | *(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)* | |

***Ghi chú:*** *Kinh phí đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN trong lĩnh vực việc làm./.*